

Số: 89/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc,
hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội của tỉnh Quảng Trị năm 2023

1. Biên chế hành chính: 1.761 chỉ tiêu.

2. Số người làm việc (hưởng lương ngân sách nhà nước):

- Từ ngày 01/01/2023: 16.010 chỉ tiêu;

- Trước ngày 01/01/2024: 15.754 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP): 201 chỉ tiêu, trong đó:

- Trong cơ quan, tổ chức hành chính: 105 chỉ tiêu;

- Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 96 chỉ tiêu.

4. Biên chế trong các tổ chức hội: 71 chỉ tiêu.

5. Hợp đồng lao động (nguồn ngân sách địa phương): 49 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Về tổ chức bộ máy, chuyển đổi cơ chế tài chính, xã hội hóa:

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, gắn với tinh giản biên chế.

b) Phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án học phí sau khi Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, để làm cơ sở thực hiện tự chủ về tài chính theo lộ trình, vừa đảm bảo có đủ người làm việc theo định mức quy định, vừa đảm bảo chỉ tiêu cắt giảm số người làm việc hưởng lương ngân sách hàng năm theo quy định.

d) Thủ trưởng các cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập, trình UBND tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu ung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

đ) Tiếp tục tạm dừng chủ trương thực hiện chuyển đổi một số trường mầm non và trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hoá cao theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Về quản lý biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính; số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:

a) Tiếp tục thực hiện quản lý biên chế và tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026, mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2022-2026 giảm 88 chỉ tiêu biên chế công chức, tương ứng với 05% số giao năm 2021 và 1.607 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước, tương ứng 10% với số giao năm 2021, thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình được phê duyệt.

Xây dựng lộ trình thực hiện tinh giản biên chế công chức từ năm 2024 - 2026 để đảm bảo đến năm 2026 giảm 88 chỉ tiêu biên chế công chức, tương ứng 05% so với số giao năm 2021 theo quy định.

Lấy kết quả thực hiện tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy làm một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị và người đứng đầu của cơ quan, đơn vị. Không đề bạt, bổ nhiệm cán bộ là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách công tác tổ chức, nhân sự thực hiện không nghiêm và không có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW và các văn bản liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại cơ quan, đơn vị phụ trách.

Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế.

b) Phê duyệt điều chỉnh vị trí việc làm các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế trong giai đoạn 2022 - 2026 theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức chặt chẽ, khoa học, đảm bảo đúng quy định.

c) Đẩy mạnh rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, thị xã, để cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, gắn với tinh giản biên chế, đảm bảo đúng định mức quy định, trong đó ưu tiên dành biên chế để bố trí cho các địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Trình Trung ương xem xét bổ sung số người làm việc còn thiếu so với định mức quy định do tăng quy mô số lớp, số học sinh, số giường bệnh. Trường hợp được Trung ương bổ sung trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Một số nội dung khác:

a) Không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục và y tế).

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các sai sót trong sử dụng biên chế công chức, số người làm việc, trong tuyển dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục

**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC,
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ BIÊN CHẾ HỘI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 89/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



TT	Đơn vị	Tổng cộng Biên chế công chức (từ ngày 01/01/2023)			Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 68 (từ ngày 01/01/2023)			Biên chế Hội (từ ngày 01/01/2023)	Hợp đồng lao động (từ ngày 01/01/2023)
		Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	5	Tổng		SNGD		SNYT		SN VHTT		SN khác		Tổng	HC	SN		
					Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024					
1	2	3=5+6+16+19	4=5+7+16+19	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	=16+17+18	17	18	19	20
I	SỞ, BAN, NGÀNH	5,695	5,596	946	4,538	4,439	2,093	2,061	1,808	1,760	183	178	454	440	159	78	81	52	19
1	Sở Công Thương	41	41	29	9	9							9	9	3	2	1		
2	Sở GD và ĐT	1,919	1,891	45	1,870	1,842	1,870	1,842							4	3	1		11
3	Sở Giao thông VT	44	44	33	8	8							8	8	3	3			
4	Sở Kế hoạch và ĐT	43	43	41	0	0									2	2			
5	Sở Khoa học và CN	55	55	32	21	21	0	0	0	0	0	0	21	21	2	2	0	0	1
5.1	Cơ quan Sở	24	24	22	0	0									2	2			
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn, ĐLCL	10	10	10	0	0									0				1
5.3	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	21	21		21	21							21	21	0				
6	Sở LĐ, TB và XH	190	189	38	132	131							132	131	20	2	18		0
7	Sở Nội vụ	74	74	53	15	15	0	0	0	0	0	0	15	15	6	3	3		
7.1	Cơ quan Sở	38	38	36	0	0									2	2			
7.2	Ban Thi đua - KT	8	8	8	0	0									0				
7.3	Ban Tôn giáo	10	10	9	0	0									1	1			
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	18	18		15	15							15	15	3		3		
8	Sở NN & PTNT	488	476	249	217	205	0	0	0	0	0	0	217	205	22	17	5	0	3
8.1	Cơ quan Sở	31	31	29	0	0									2	2			1
8.2	Chi cục Kiểm lâm	152	152	141	0	0									11	11			2
8.3	Chi cục TT và BVTV	38	38	14	23	23							23	23	1	1			
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	43	43	10	32	32							32	32	1	1			
8.5	Chi cục Thủy sản	24	24	11	12	12							12	12	1	1			
8.6	Chi cục Phát triển NT	18	18	18	0	0									0				
8.7	Chi cục Thủy lợi	16	16	14	1	1							1	1	1	1			
8.8	Chi cục QLCL NLS&TS	12	12	12	0	0									0				
8.9	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	154	142	0	149	137							149	137	5		5		0
9	Sở Ngoại vụ	21	21	19	0	0									2	2			
10	Sở Tư pháp	45	44	24	18	17							18	17	3	2	1		
11	Sở Tài chính	45	45	43	0	0									2	2			
12	Sở Tài nguyên và MT	49	49	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	1
12.1	Cơ quan Sở	32	32	30	0	0									2	2			1
12.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	10	10	10	0	0									0				
12.3	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	7	7	7	0	0									0				
12.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	0	0		0	0													

Handwritten signature in blue ink.

TT	Đơn vị	Tổng cộng		Biên chế công chức (từ ngày 01/01/2023)	Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 68 (từ ngày 01/01/2023)			Biên chế Hội (từ ngày 01/01/2023)	Hợp đồng lao động (từ ngày 01/01/2023)
		Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024		Tổng		SNGD		SNTT		SN VHTT		SN khác		Tổng	HC	SN		
					Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024					
1	2	3=5+6+16+19	4=5+7+16+19	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	=16+17+18	17	18	19	20
13	Sở Thông tin và TT	29	29	21	6	6							6	6	2	2			
14	Sở Văn hóa, TT và DL	177	173	36	123	119					123	119			18	2	16		
15	Sở Xây dựng	29	29	27	0	0									2	2			
16	Sở Y tế	1,890	1,842	54	1,808	1,760	0	0	1,808	1,760	0	0	0	0	28	3	25	0	2
16.1	Cơ quan Sở	31	31	29	0	0									2	2			1
16.2	Chi cục DS-KHHGD	14	14	13	0	0									1	1			
16.3	Chi cục An toàn VSTP	12	12	12	0	0									0				1
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	1,833	1,785	0	1,808	1,760			1,808	1,760					25		25		
17	Thanh tra tỉnh	29	29	27	0	0									2	2			
18	Văn phòng UBND tỉnh	85	85	43	28	28							28	28	14	12	2		
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	42	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	8			
19.1	Đại biểu HDND chuyên trách	9	9	9	0	0									0				
19.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	33	33	25	0	0									8	8			
20	Ban Dân tộc	25	25	23	0	0									2	2			
21	BQL các khu KT	28	28	25	0	0									3	3			
22	Văn phòng Ban AT giao thông	3	3	3	0	0									0				1
23	Trường Cao đẳng sư phạm	120	119		116	115	116	115							4		4		
24	Trường Cao đẳng Y tế	43	42		42	41	42	41							1		1		
25	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	67	65		65	63	65	63							2		2		
26	Đài PT-TH tỉnh	52	52		51	51					51	51			1		1		
27	Tạp chí Cửa Việt	10	9		9	8					9	8			1		1		
28	Hội Chữ thập đỏ	14	14		0	0									0			14	
29	Hội Người mù	3	3		0	0									0			3	
30	Hội Nhà báo	3	3		0	0									0			3	
31	Hội VHNT	6	6		0	0									0			6	
32	LH các Hội KHKT	5	5		0	0									0			5	
33	LH các TCHN	3	3		0	0									0			3	
34	LM HTX	18	18		0	0									0			18	
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12,334	12,177	815	11,461	11,304	11,249	11,097	1	1	147	142	64	64	41	27	14	17	30
1	Thành phố Đông Hà	1,287	1,271	105	1,176	1,160	1,152	1,136			18	18	6	6	4	3	1	2	
2	Thị xã Quảng Trị	466	464	72	387	385	368	367			13	12	6	6	6	3	3	1	
3	Huyện Vĩnh Linh	1,558	1,549	89	1,462	1,453	1,442	1,433			13	13	7	7	5	2	3	2	8
4	Huyện Gio Linh	1,445	1,425	89	1,351	1,331	1,332	1,313			13	12	6	6	3	2	1	2	5
5	Huyện Triệu Phong	1,533	1,497	92	1,435	1,399	1,414	1,378			15	15	6	6	4	3	1	2	
6	Huyện Hải Lăng	1,460	1,427	91	1,363	1,330	1,343	1,311			14	13	6	6	4	3	1	2	
7	Huyện Cam Lộ	928	909	78	845	826	824	806			15	14	6	6	3	2	1	2	
8	Huyện Đakrông	1,388	1,387	89	1,293	1,292	1,265	1,264			22	22	6	6	4	3	1	2	10

TT	Đơn vị	Tổng cộng		Biên chế công chức (từ ngày 01/01/2023)	Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 68 (từ ngày 01/01/2023)			Biên chế Hội (từ ngày 01/01/2023)	Hợp đồng lao động (từ ngày 01/01/2023)
					Tổng		SNGD		SNYT		SN VH TT		SN khác		Tổng	HC	SN		
		Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024		Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024	Từ 01/01/2023	Trước 01/01/2024					
1	2	3=5+6+16+19	4=5+7+16+19	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16+17+18	17	18	19	20
9	Huyện Hướng Hoá	2,239	2,218	96	2,136	2,115	2,107	2,087			23	22	6	6	5	4	1	2	7
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	30	30	14	13	13	2	2	1	1	1	1	9	9	3	2	1		
III	DỰ PHÒNG	14	14		11	11	0		11	11	0	0	0	0	1	0	1	2	0
Tổng cộng (I+II+III)		18,043	17,787	1,761	16,010	15,754	13,342	13,158	1,820	1,772	330	320	518	504	201	105	96	71	49